

BIỂU THỨC NGÔN NGỮ SO SÁNH VÀ HÀNH ĐỘNG TÁI HIỆN ĐỂ TẢ NGƯỜI

TRẦN THI OANH*

Abstract: Comparative linguistic expressions are expressions that manifest the results of comparative thinking. In reality, using comparative linguistic expressions not only indicates similarities, differences, superior, or inferior but also directs listeners to certain objectives beyond the said things. Some objectives of comparative linguistic expressions can be reproduction, expression, or control of linguistic actions. Comparative linguistic expressions are mainly used to describe people's appearances. The use of comparative linguistic expressions in describing people is also considered a basis of our understanding of an entity being described accurately.

Keywords: *comparison, comparative linguistic expressions, comparison to describe people in Vietnamese*

1. Mở đầu

So sánh là thao tác của tư duy. Kết quả của thao tác so sánh sẽ được thể hiện cụ thể bằng biểu thức ngôn ngữ. Biểu thức ngôn ngữ thể hiện kết quả của thao tác so sánh trong tư duy gọi là biểu thức ngôn ngữ so sánh (sau đây viết tắt là BTNNS).

Trong hoạt động giao tiếp, chúng ta có thể bắt gặp những phát ngôn như sau:

SP1: *Vợ của bạn Hải như thế nào?*

SP2:

Với hành động hỏi của SP1 (người nói), SP2 (người nghe) có nhiều cách hồi đáp, một trong những cách đó là sử dụng BTNNS để tái hiện lại đối tượng được nói đến, có thể là:

- *Cô ấy gầy gò như que tăm.* (1)
- *Cô ấy giống như chị Mai phòng hành chính.* (2)
- *Trông xinh như hoa hậu.* (3)
- *Trông như ma.* (4)

...

Trong các BTNNS trên, SP2 đã dùng để tả (1), để xác nhận (2), để khen (3) hoặc để chê (4),... Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tìm hiểu về các BTNNS dùng hành động tái hiện để tả người trong tiếng Việt. Ngữ liệu được chúng tôi khảo sát là các biểu thức ngôn ngữ trong các câu thành ngữ, ca dao, thơ, văn xuôi được lựa chọn trong các tuyển tập *Tinh tuyển văn học Việt Nam*.

* TS, Học viện Cảnh sát nhân dân

2. Cơ sở lý luận

2.1. Biểu thức ngôn ngữ so sánh

Theo kết quả khảo sát và nghiên cứu trước đó của chúng tôi [3], BTNNSS ở dạng đầy đủ nhất có cấu trúc chung gồm 4 yếu tố như sau:

- Thực thể được so sánh (TTĐSS), được kí hiệu bằng A.
- Phương diện được so sánh (phương diện của thực thể được so sánh) (PDĐSS), được kí hiệu bằng x.
- Từ ngữ chỉ kết quả so sánh của thao tác so sánh diễn ra trong tư duy (TNCKQSS), được kí hiệu bằng T. (Sở dĩ chúng tôi gọi như vậy là vì khi phát ngôn ra BTNNSS nghĩa là thao tác so sánh trong tư duy đã xảy ra và có kết quả).

- Thực thể so sánh (thực thể làm chuẩn để so sánh) (TTSS), được kí hiệu bằng B.

Có thể khái quát mô hình cấu trúc chung đầy đủ của BTNNSS như sau:

TTĐSS	PDĐSS	TNCKQSS	TTSS
A	x	T	B
<i>chàng</i>	<i>gầy</i>	<i>như</i>	<i>một chiếc tấm</i>

Bên cạnh mô hình cấu trúc dạng đầy đủ như trên, BTNNSS còn có dạng khuyết thiếu. BTNNSS có thể khuyết thiếu một hoặc hai yếu tố, cụ thể như sau:

- BTNNSS khuyết thiếu một yếu tố cấu thành:
- + BTNNSS khuyết thiếu yếu tố phương diện được so sánh (x):

Ví dụ:

Thân em như tấm lụa điều,
Đã đông nơi chuộng, lại nhiều nơi thương.
(Ca dao)

BTNNSS *thân em như tấm lụa điều* khuyết thiếu phương diện được so sánh.

- + BTNNSS khuyết thiếu yếu tố thực thể được so sánh (A):

Ví dụ:

Có phải duyên nhau thì thăm lại
Đừng xanh như lá bạc như vôi.
(Mời trầu - Hồ Xuân Hương)

Dòng thơ thứ hai của ví dụ (2) chứa hai BTNNSS: *xanh như lá* và *bạc như vôi*. Cả hai biểu thức này đều khuyết thiếu thực thể được so sánh.

- + BTNNSS khuyết thiếu thực thể so sánh (B):

Ví dụ:

- *Thế cái này hẳn là gỗ găng?*

- *Dạ bẩm ông tình lắm. Gỗ ruối thì dẻo bền hơn.*

(Đói roi - Nguyễn Tuân)

BTNNSS trong ví dụ (3) khuyết thiếu thực thể so sánh. Tuy nhiên căn cứ vào ngữ cảnh chúng ta có thể khôi phục lại được thực thể so sánh như sau: *Gỗ ruối thì dẻo bền hơn gỗ găng.*

- BTNNSS khuyết thiếu hai yếu tố cấu thành:

+ BTNNSS khuyết thiếu thực thể được so sánh (A) và phương diện được so sánh (x).

Ví dụ: *Như điều gấp gió/ Như nước vỡ bờ/ Như muối bỏ bể* (Thành ngữ)

Các dạng BTNNSS như trên khuyết thiếu 2 yếu tố cấu thành: thực thể được so sánh và phương diện được so sánh.

+ BTNNSS khuyết thiếu phương diện được so sánh (x) và từ ngữ chỉ kết quả so sánh (T).

Ví dụ:

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

(Lời kĩ nữ - Xuân Diệu)

Trong ví dụ trên có hai BTNNSS đều khuyết thiếu phương diện được so sánh (x) và từ ngữ chỉ kết quả so sánh (T) được thay thế bằng dấu câu. SP1 đã dùng dấu hiệu hình thức (dấu hai chấm) để kết nối thực thể được so sánh và thực thể so sánh.

Bên cạnh những BTNNSS khuyết thiếu hai yếu tố cấu thành như trên còn có những biểu thức ngôn ngữ cũng khuyết thiếu hai yếu tố nhưng không có sự kết nối giữa thực thể được so sánh và thực thể so sánh, ví dụ: *Mặt hoa, da phấn*. Ví dụ này có hai biểu thức ngôn ngữ thể hiện thao tác so sánh trong tư duy. Các biểu thức trên đều khuyết thiếu hai yếu tố cấu thành: phương diện được so sánh (x) và từ ngữ chỉ kết quả so sánh (T); chỉ có thực thể được so sánh (A) và thực thể so sánh (B). Cả hai biểu thức này không có dấu hiệu hình thức nối kết giữa thực thể được so sánh và thực thể so sánh. Dạng BTNNSS trong ví dụ trên gồm hai yếu tố cấu thành, cụ thể như sau: thực thể được so sánh (*mặt, da*) và thực thể so sánh (*hoa, phấn*).

2.2. Hành động ngôn ngữ tái hiện

Hành động là một tổ hợp những thao tác có hoặc không có phương tiện theo những điều kiện nhất định. Con người có thể thực hiện được nhiều hành động khác nhau như chạy, nhảy, học tập, suy nghĩ, quét nhà, đóng bàn ghế,... Trong số các hành động của con người có một loại hành động đặc biệt, đó là hành động ngôn ngữ (hay còn gọi là hành động nói, hành vi ngôn ngữ).

Hành động ngôn ngữ là hành động của con người được thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ. Người đầu tiên phát hiện ra bản chất hành động trong lời nói được phát ra là John Langshaw Austin, nhà triết học người Anh thế kỉ thứ XX. Quan niệm này được thể hiện trong cuốn *How to do thing with words* (tạm dịch là: *Nói là làm*) được xuất bản năm 1962, tập hợp 12 chuyên đề ông đã trình bày tại Đại học Harvard - Mỹ (Dẫn theo [1]). Từ đó, lí thuyết về hành động ngôn ngữ trở thành xương sống của Ngữ dụng học - một ngành khoa học mới của

ngôn ngữ. Lí thuyết hành động ngôn ngữ được bàn đến trong các công trình nghiên cứu của các tác giả như: Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thiện Giáp, Diệp Quang Ban,... từ đó mở ra hướng nghiên cứu mới về ngữ dụng ở Việt Nam. Hành động ngôn ngữ gồm có ba loại lớn: hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời [2].

Hành động tạo lời là hành vi sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để tạo thành các phát ngôn. Hành động tạo lời là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học tiền ngữ dụng.

Hành động mượn lời là hành động “mượn” phương tiện ngôn ngữ chính xác là mượn các phát ngôn để gây ra hiệu quả ngoài ngôn ngữ ở người nghe (người nhận). Hiệu quả này phân tán nên không thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Hành động ở lời là những hành động người nói thực hiện ngay trong lời nói của mình. Hiệu quả của chúng là những hiệu quả thuộc về ngôn ngữ vì chúng nằm ngay trong lời nói được phát ra.

Như vậy, thuật ngữ hành động ngôn ngữ là thuật ngữ chỉ ba đối tượng: hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời. Nhưng theo Đỗ Việt Hùng: hành động ngôn ngữ theo nghĩa hẹp, đồng nghĩa với thuật ngữ hành động ở lời, bởi lẽ trong số các loại hành động ngôn ngữ, chỉ có hành động ở lời và hiệu lực của hành động ở lời là đối tượng của ngữ dụng học [2].

Các hành động ở lời được thực hiện trong thực tiễn giao tiếp vô cùng phong phú và đa dạng. Việc phân loại hành động ở lời cho đến nay vẫn có khá nhiều ý kiến khác nhau. Thậm chí, Wittgenstein cho rằng không thể phân loại được hành động ở lời. Tuy nhiên, giới nghiên cứu ngữ dụng học đánh giá cao cách phân loại của Searle.

Căn cứ vào 12 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí quan trọng là: đích ở lời; hướng khớp ghép lời - hiện thực; trạng thái tâm lí; nội dung mệnh đề Searle đã phân loại hành động ở lời thành 5 nhóm, đó là: hành động tái hiện, hành động điều khiển, hành động cam kết, hành động biểu cảm và hành động tuyên bố (Dẫn theo [1]).

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ quan tâm tới hành động ở lời thuộc nhóm tái hiện để tả, cụ thể như sau:

Các hành động ở lời thuộc nhóm tái hiện có những đặc điểm:

- Đích ở lời là miêu tả lại một sự tình đang được nói đến;
- Hướng khớp ghép là lời - hiện thực (lời phải phù hợp với hiện thực);
- Trạng thái tâm lí là tin vào điều mình tái hiện;
- Nội dung mệnh đề là một mệnh đề đánh giá được theo tiêu chí đúng /sai.

3. Nội dung

3.1. Mô hình cơ sở chung của biểu thức ngôn ngữ so sánh để tả người

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên), *tả* có nghĩa là: “Nói, viết bằng những hình ảnh cụ thể, sinh động để người khác như được trông thấy tận mắt” [5]. BTNNSS để tả là biểu thức ngôn ngữ làm cho người nghe (người đọc) có thể hình dung ra được một cách rõ nét thực thể cần tả.

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi [3], BTNNSS để tả có dạng của mô hình cơ sở chung như sau:

$$\boxed{\mathbf{A} + \mathbf{x} + \mathbf{T} + \mathbf{B}}$$

Trong đó các yếu tố có nội dung cụ thể sau đây:

- A: thực thể cần tả (riêng trong câu đó thực thể cần tả thường khuyết thiếu);
- x: phương diện cần tả của A, được đem ra so sánh (có thể khuyết thiếu);
- T: từ ngữ chỉ kết quả so sánh;
- B: thực thể làm chuẩn để tả.

Trong BTNNSS để tả bao giờ A cũng là thực thể cần tả; B là thực thể được lựa chọn làm chuẩn để so sánh với A. B càng gần gũi quen thuộc với người nghe, người nghe càng dễ dàng và nhanh chóng hình dung ra được thực thể cần tả.

Mọi sự vật, hiện tượng trong thực tế là cái chung đối với mỗi người. Nhưng mỗi người lại có góc quan sát riêng, lựa chọn cho mình những chi tiết, hình ảnh để tả riêng; việc sử dụng BTNNSS cũng là cách thức riêng của mỗi người khi tả thực thể A được rõ hơn, dễ hình dung hơn cho người nghe (người đọc).

Trong thực tế khi tả, không giống như chúng ta chụp ảnh. Mọi vật được SP1 quan sát, liên tưởng với những thực thể mình và SP2 đều đã biết để so sánh. Bởi nếu thực thể được lựa chọn làm chuẩn để tả chỉ có SP1 biết, SP2 không biết thì BTNNSS để tả không đạt được kết quả.

Sự liên tưởng của SP1 dựa hoàn toàn vào kinh nghiệm sống, vốn hiểu biết của mình để lựa chọn thực thể làm chuẩn so sánh. Nếu SP1 và SP2 có kiến thức nền chênh lệch nhau thì việc lựa chọn hình ảnh so sánh cũng làm thành trở ngại trong quá trình tiếp nhận của SP2.

Khi SP1 dùng các BTNNSS để tả về người, dạng này có các mô hình cụ thể từ mô hình cơ sở chung như sau:

A	x	T	B
Người	Phương diện cụ thể cần tả	giống, giống như, y như, như, hơn, kém, bằng,...	(1) SP1
			(2) Người được nói đến (người thứ ba)
			(3) Các biểu thức ngôn ngữ so sánh dùng để tả chi tiết

Trong đó các yếu tố nội dung cụ thể sau đây: A: thực thể cần tả là người; x: phương diện cần tả thuộc về con người; T: từ ngữ chỉ kết quả so sánh; B: thực thể được lựa chọn làm chuẩn để tả về người (đã biết, được lựa chọn để tái hiện đối tượng cần tả).

Khi người nói lựa chọn thực thể so sánh để tạo BTNNSS như ở (1) nghĩa là SP1 được coi là chuẩn để so sánh với đối tượng cần tả. Điều đó có nghĩa là giữa thực thể cần tả và người nói (SP1) có một hoặc hơn một đặc điểm giống nhau/khác nhau, hơn/kém, bằng/không bằng nhau ở một phương diện nào đó.

Người nói chọn thực thể so sánh như ở (2) - người thứ ba - người được nói đến làm chuẩn để tả thực thể cần tả. Trường hợp này, bắt buộc SP1 phải lựa chọn người thứ ba được cả SP1

và SP2 đều biết. Cả hai trường hợp (1) và (2) đều hướng đến miêu tả A để người nghe (SP2) hình dung được chính xác về A thông qua những người đã biết. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể lựa chọn theo hai trường hợp trên. Lúc đó, SP1 sẽ lựa chọn trường hợp (3): cũng dùng biểu thức ngôn ngữ so sánh nhưng để tạo ra các biểu thức miêu tả chi tiết về A. Đối với những tác phẩm văn học, các nhà văn thường lựa chọn trường hợp (3). Vì tác giả muốn nhân vật mình xây dựng có những nét khác biệt với những nhân vật khác.

3.2. Biểu thức ngôn ngữ so sánh để tả người (Khảo sát trong “Tinh tuyển Văn học Việt Nam, Tập 7, 8)

Theo ngữ liệu thống kê của 294 BTNNSS được khảo sát trong *Tinh tuyển Văn học Việt Nam* (Tập 7 và Tập 8), khi người nói sử dụng BTNNSS để tả người với các chi tiết, bộ phận cụ thể thường được lựa chọn như sau:

Bảng thống kê các bộ phận cơ thể người thường được lựa chọn làm thực thể cần tả

STT	Thực thể cần tả	Số lượng biểu thức ngôn ngữ so sánh	Tỉ lệ%
1	Hình dáng	74	25,2
2	Mặt	43	14,6
3	Mắt	32	11,0
4	Tay, chân	28	9,5
5	Miệng, môi, răng	25	8,5
6	Tóc	22	7,5
7	Da	15	5,1
8	Đầu	15	5,1
9	Ngực	9	3,0
10	Tai	7	2,4
11	Đùi	6	2,0
12	Râu, ria	5	1,7
13	Mũi	5	1,7
14	Lông mày	5	1,7
15	Bụng	3	1,0
Tổng		294	100

Có thể hình dung bằng biểu đồ dưới đây:



Từ bảng thống kê trên, chúng tôi thấy khi miêu tả người, người Việt thường sử dụng các BTNNSS để tả về hình dáng. Loại biểu thức này chiếm tỉ lệ lớn nhất (25,2%) trên tổng số các BTNNSS tả người. Đứng ở vị trí tiếp sau là các BTNNSS để tả bộ phận mặt (chiếm 14,6%), mắt (chiếm 11%) và tóc (7,5%). Những số liệu đó chứng tỏ người Việt khi sử dụng BTNNSS để miêu tả người thường chú ý nhiều nhất tới hình dáng, sau đó là các bộ phận như mặt, mắt và tóc. Thành ngữ tiếng Việt không hiếm những câu phản ánh tư duy so sánh đó: *Nhất dáng nhì da; cái răng cái tóc là góc con người*,... Về hình dáng, SP1 thường dùng BTNNSS để tả, ví dụ như:

- *Hai cha con đều ghê gớm, to như hộ pháp, ăn nói văng mạng.* (Tướng về hưu - Nguyễn Huy Thiệp)

BTNNSS trên có: Thực thể cần tả: hai cha con (bố con ông Bồng); Phương diện cần tả: hình dáng (to); Từ ngữ chỉ kết quả so sánh: *như*; Thực thể làm chuẩn để tả: hộ pháp.

SP1 thông qua BTNNSS *to như hộ pháp* để tả hình dáng của bố con ông Bồng. SP1 đã lựa chọn thực thể làm chuẩn là *hộ pháp* khiến cho người đọc dễ dàng hình dung được hình dáng của hai cha con ông Bồng: to, cao, lớn quá khổ so với người bình thường. Đặc điểm về hình dáng này có được là do SP1 đã lựa chọn thực thể làm chuẩn là hộ pháp - một nhân vật được thờ ở trong chùa có hình dáng cao, to hơn người. Khi lựa chọn hình dáng làm thực thể được so sánh, người viết thường quan tâm đến các phương diện có tính chất: to - nhỏ; cao - thấp; béo - gầy,... Ấy là vì hình dáng cơ thể người có tính chiều kích, hình khối, mà đặc tính nổi trội của chiều kích, hình khối là to - nhỏ; nặng - nhẹ,... Con người dễ dàng tìm thấy đặc điểm hình dáng của mình thông qua đặc điểm hình khối của vật. Từ đặc tính to - nhỏ của vật, con người có hình dáng cao - thấp; từ đặc điểm trọng lượng của vật, con người có hình dáng béo - gầy. Như vậy, có thể thấy để tái hiện hình dáng con người không ở đâu khắc dấu rõ hơn BTNNSS.

SP1 còn lựa chọn chi tiết cụ thể của cơ thể người để miêu tả. Ví dụ:

- *Ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn.* (Rừng xà nu - Nguyên Ngọc)

BTNNSS: *hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn* để đặc tả chi tiết về đôi mắt của Tnú trong thời khắc đặc biệt. Đó là khi Tnú chứng kiến cảnh giặc Mĩ tra tấn vợ con anh, sự căm thù trong lòng anh đã lên đến đỉnh điểm và được thể hiện qua đôi mắt. Chỉ với một chi tiết để đặc tả thông qua biểu thức ngôn ngữ so sánh giúp SP2 hình dung và cảm nhận được sự căm thù trong lòng Tnú để ngay sau đó đã thôi thúc anh hành động.

Khi tả về bộ phận *mắt* với đích làm cho SP2 thấy rõ hơn về đối tượng, người ta có thể lựa chọn những đặc điểm thuộc về hình dáng, tính chất và màu sắc của mắt. Để miêu tả hình dáng của mắt, SP1 có thể lựa chọn thực thể làm chuẩn là *ốc nhồi*. Lựa chọn thực thể là *ốc nhồi* có lẽ do tư duy của người Việt tri nhận chi tiết kích thước (to) và hình dáng tròn của con vật này để làm vật chuẩn cho hình dáng của mắt. Để miêu tả về tính chất của mắt (độ sáng, độ lấp lánh) của mắt, thực thể thường được lựa chọn là các vật thể cụ thể có khả năng chiếu sáng như: sao, thủy tinh, bi ve, ngọc châu, giọt nước, hồ nước,... Lí giải sự lựa chọn này, chúng tôi cho rằng giữa thực thể cần tả (mắt) và thực thể làm chuẩn có cùng vùng tri nhận. Nghĩa là tri nhận về độ sáng của mắt, vật làm chuẩn (thực thể so sánh) phải là những vật có khả năng phát

sáng. Còn để miêu tả về màu sắc của mắt, thực thể có thể được lựa chọn là vật có màu sắc đen ví như hạt nhãn. Bên cạnh đó, các thực thể so sánh có thể là *cục lửa, hòn lửa, hòn gạch*. Các thực thể so sánh này thường dùng từ *mắt* giúp người đọc tri nhận được cả cảm xúc, thái độ của thực thể cần tả. Với các vật làm chuẩn như vậy, người đọc dễ dàng hình dung được không chỉ về bộ phận trên cơ thể người mà còn tri nhận được người đó đang có cảm xúc tức giận.

Khi sử dụng các BTNNSS để tả về đặc điểm bên ngoài của con người, người nói có thể lựa chọn nhiều hơn hai chi tiết, bộ phận của cơ thể để miêu tả về A. Ví dụ:

*Cổ tay em trắng như ngà
Đôi mắt em sắc như là dao cau
Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

(Ca dao)

Bài ca dao trên, có bốn BTNNSS để tả về đẹp của cô gái với các chi tiết được miêu tả rất cụ thể. Mỗi câu thơ là một BTNNSS để tả từng chi tiết như *cổ tay, đôi mắt, miệng, cái khăn đội đầu* của cô gái. Các thực thể cần tả này đều được so sánh với những thực thể làm chuẩn khác nhau như: *ngà, dao cau, hoa ngâu, hoa sen*. Các bộ phận của cơ thể là các thực thể cần tả, là các thực thể nổi trội trên bối cảnh là những thực thể chuẩn. Như vậy, để tả một người có thể lựa chọn nhiều BTNNSS một lúc để tả, giúp cho người đọc hình dung được chính xác thực thể cần tả với từng chi tiết cụ thể.

Ngược lại, cũng có khi người nói lựa chọn hơn một thực thể làm chuẩn giữ chức năng miêu tả để làm rõ một thực thể cần tả. Ví dụ:

*Đàn ông nằm với đàn ông,
Như gốc như gác như chông như chà.
Đàn ông nằm với đàn bà,
Như lụa như lĩnh như hoa trên cành.*

(Ca dao)

Ví dụ trên có hai BTNNSS. BTNNSS thứ nhất có một thực thể cần tả nhưng có tới bốn thực thể làm chuẩn để tả như: *gốc, gác, chông, chà*. Tương tự như vậy, BTNNSS thứ hai cũng có một thực thể cần tả nhưng có ba thực thể làm chuẩn để tả là: *lụa, lĩnh, hoa trên cành*. Với những BTNNSS này, các thực thể so sánh thường có mối liên hệ với nhau như cùng thuộc một lĩnh vực hoặc cùng trong một vùng tri nhận.

Ngoài những chi tiết là các bộ phận của cơ thể con người, SP1 còn tả con người với những hoạt động, trạng thái cụ thể. Ví dụ: ***Ông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ằng nước***. (Lão Hạc - Nam Cao)

BTNNSS được in nghiêng đã miêu tả hoạt động cười của ông lão Hạc. Đó là hoạt động cười không bình thường. Cái cười méo mó của hoạt động *mếu*. Chính BTNNSS đã giúp cho SP2 hình dung được hình ảnh cụ thể của Lão Hạc với cái cười không bình thường đó. Cũng từ BTNNSS, người đọc cảm nhận được sự đau khổ của Lão Hạc khi phải bán con Vàng của Lão.

Ví dụ 9: Ông đồ Lai Châu **nói tiếp liên hồi như trôi lũ trên sông Đà**. (Người lái đò sông Đà - Nguyễn Tuân)

BTNNSS **nói tiếp liên hồi như trôi lũ trên sông Đà** đã cho người đọc hình dung được cách nói của ông đồ Lai Châu: nhanh, mạnh, liên tiếp giống như dòng lũ trên sông Đà. Hoạt động nói rất đặc biệt này của ông đồ Lai Châu đã được đặc tả rất rõ qua BTNNSS.

4. Kết luận

Từ những nghiên cứu trên cho thấy: tả là hành động thuộc nhóm tái hiện nên BTNNSS dùng để tả cũng phải thỏa mãn những điều kiện sau:

1) Nội dung mệnh đề: Phát ngôn chứa BTNNSS hoặc BTNNSS có nội dung để tả.

2) Chuẩn bị: Điều kiện này phản ánh đặc điểm của tư duy cũng là phản ánh tính nghiệm thân của con người khi tương tác với hiện thực khách quan.

- SP1 phải biết về thực thể cần tả. Khi lựa chọn thực thể làm chuẩn để miêu tả phải là những đối tượng nằm trong sự hiểu biết của cả SP1 và SP2. Bởi nếu thực thể lựa chọn làm chuẩn để miêu tả chỉ nằm trong sự hiểu biết của SP1, không nằm trong sự hiểu biết của SP2 thì đích để tả không thể đạt được.

- Cả SP1 và SP2 tin rằng SP2 chưa biết sự vật, hiện tượng đó nếu SP1 không miêu tả.

3) Chân thành: SP1 tin rằng BTNNSS phản ánh tư duy so sánh của mình có thể miêu tả được thực thể cần tả.

4) Căn bản: BTNNSS phản ánh một sự tình có thực.

Các BTNNSS để tả đã làm cho chúng ta có cơ sở để tri nhận về thực thể cần tả một cách chính xác. Nếu không dùng BTNNSS để tả thì chúng ta khó lòng tri nhận được đối tượng được tả ấy như thế nào. Mọi vật trong thế giới khách quan đều có thể tri nhận được khi chúng ta thiết lập được BTNNSS giữa sự vật mới với sự vật chúng ta đã biết.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), Văn Giá, Chu Văn Sơn, Trịnh Thu Tiết, *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, Tập 7, Quyển 1, NXB Khoa học Xã hội, 2004.
2. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), Văn Giá, Chu Văn Sơn, Trịnh Thu Tiết, *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, Tập 7, Quyển 2, NXB Khoa học Xã hội, 2004.
3. Trần Đình Sử (chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Đăng Điệp, Phạm Xuân Nguyên, Lê Lưu Oanh, Phan Diễm Phương, Chu Văn Sơn, Lê Đức Tú, Nguyễn Thanh Tú, *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, Tập 8, Nxb Khoa học Xã hội, 2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Ngữ dụng học*, NXB Đại học Sư phạm, 2003.
2. Đỗ Việt Hùng, *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, 2011.
3. Trần Thị Oanh, *Biểu thức ngôn ngữ so sánh trong tiếng Việt*, LA, 2015.
4. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, NXB ĐHQG Hà Nội (Đào Thị Hà Ninh dịch), 2011.
5. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành, *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.